

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. Thông tin chung về Quỹ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Quỹ đầu tư Cân Bằng Bản Việt ("VCAMBF") hướng tới mục tiêu là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc, tạo một nguồn thu nhập định kỳ bằng cách đầu tư vào các cổ phiếu và các tài sản có thu nhập cố định. Mục tiêu đầu tư của Quỹ VCAMBF tuân thủ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước ("UBCKNN") cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tại thời điểm 31/03/2021, tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 9,63% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư của Quỹ:

- Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng và cân bằng bao gồm cổ phiếu (bao gồm cả là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết) của các công ty hoạt động tại Việt Nam có tiềm năng tăng trưởng trong các lĩnh vực, ngành nghề không hạn chế và phù hợp với các quy định đầu tư và các tài sản có thu nhập cố định bao gồm tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, hoặc trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết.
- Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi tùy theo nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.
- Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ tài sản sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng cơ hội đầu tư cụ thể thông qua việc đánh giá và phân tích tiềm năng của từng cơ hội đầu tư.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ VCAMBF là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình nhờ danh mục đầu tư đa dạng và cân bằng.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: 15/05/2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Tại ngày 31/03/2021):

- Giá trị tài sản ròng: 93.254.998.471 Đồng Việt Nam
- Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ: 6.628.954,50 Chứng chỉ Quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.



- Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà Đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà Đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).
- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu tư.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ:

Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ lũy kế đến thời điểm báo cáo là 3.000 Đồng/Chứng chỉ Quỹ.

II. Số liệu hoạt động

1. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2021 (%)	31/03/2020 (%)	31/03/2019 (%)
1. Danh mục chứng khoán cơ cấu	68,90	44,95	55,80
2. Tài sản khác	31,10	55,05	44,20
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (Đến thời điểm báo cáo):

Chỉ tiêu	31/03/2021	31/03/2020	31/03/2019
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	93,254,998,471	61,430,562,180	76,493,937,893
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	6,628,954.50	6,343,947.92	6,355,688.10
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	14,067.83	9,683.33	12,035.51
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14,190.94	11,960.86	12,035.51
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12,492.76	9,683.33	11,489.70
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	45,28%	-19,54%	-3,68%
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	568,27%	-8,06%	256,39%
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-522,99%	-11,49%	-260,07%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	N/A	N/A	N/A
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,95%	2,11%	2,11%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	1,85	0,64	1,25

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	45,28%	45,28%
- 3 năm	12,58%	50,11%
- Từ khi thành lập	40,68%	104,92%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/03/2021	31/03/2020	31/03/2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	45,28%	-19,54%	-3,68%

* Ghi chú: Các tỷ lệ tăng trưởng CCQ tính theo NAV/CCQ sau khi đã phân phối lợi tức

III. Mô tả thị trường trong kỳ:

Tăng trưởng GDP Quý 1 tích cực trở lại

- GDP Quý 1 ghi nhận mức tăng trưởng 4,48%, cao hơn cùng kỳ năm trước và tương đương mức tăng của Quý 4 năm 2020. Mặc dù chịu ảnh hưởng của đợt bùng phát dịch cận kề dịp Tết Nguyên đán, mức tăng trưởng này vẫn được đánh giá là tín hiệu khá tích cực.
- Khu vực Dịch vụ vẫn chịu tác động trực tiếp của đợt dịch này khi chỉ đạt mức tăng 3,34% (cùng kỳ 2020 +3,27%) chủ yếu do hoạt động lưu trú và ăn uống giảm 4,49%.
- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 9,45%.

CPI bình quân chậm mức thấp nhất 20 năm

- Lạm phát ổn định trở lại sau Tết với CPI tháng 3 giảm 0,27% so với tháng trước, tăng 1,16% so với cùng kỳ năm trước và là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Tính chung Quý 1 năm 2021, CPI bình quân chỉ tăng 0,29%, mức tăng thấp nhất trong vòng 20 năm trở lại đây.
- Sự đảo chiều của CPI tháng 3 sau khi ghi nhận mức tăng cao nhất 8 năm vào tháng 02/2021 đã tạm thời hỗ trợ bình ổn nỗi lo về lạm phát.

10
ÔNG
Ổ PH
Ý QU
NG K
N V
PH

Vốn FDI phục hồi mạnh mẽ

- Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đạt 9,3 tỷ USD, tăng 41,4% so với cùng kỳ 2020 chủ yếu nhờ hai dự án Nhà máy điện LNG Long An I và II (Singapore) tại Long An (3,1 tỷ USD) và Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn II (Nhật Bản) tại Cần Thơ (1,31 tỷ USD).
- Vốn FDI giải ngân cũng phát đi tín hiệu tích cực khi quay trở lại mức tăng trưởng dương +6,5% với 4,1 tỷ USD sau khi nhận mức tăng trưởng -2% trong cả năm 2020. Số vốn giải ngân và mức tăng trưởng này được đánh giá là tích cực khi tương đương với kết quả thực hiện của các năm trước khi xảy ra Covid 19.

Xuất nhập khẩu khởi sắc

- Quý 1 năm 2021 ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ của hoạt động xuất, nhập khẩu với tổng kim ngạch đạt 152,65 tỷ USD, tăng 24,1% so với cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa tăng 22%, trong khi nhập khẩu hàng hóa tăng 26,3% chủ yếu do động lực từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước).
- Tính chung Quý 1 năm 2021, cán cân thương mại tiếp tục duy trì trạng thái xuất siêu trên 2 tỷ USD từ Quý 1 năm 2020.
- Với tiến độ cung cấp vắc-xin đang được triển khai tại các quốc gia và cả ở Việt Nam, thị trường xuất khẩu chính là Mỹ và Trung Quốc cũng đang dần trở lại với mức tăng hơn 30% so với cùng kỳ 2020.

Tăng trưởng tín dụng khả quan

- Tăng trưởng tín dụng đến 19/03/2021 cho thấy tín hiệu khả quan với mức tăng 1,47%, phục hồi ấn tượng so với mức đáy 0,68% của Quý 1 năm 2020 tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân 3 năm trước.
- Với sự quay trở lại của nhu cầu tín dụng, mức chênh lệch với huy động được gia tăng đáng kể (tăng trưởng huy động vốn của các tổ chức tín dụng chỉ tăng 0,54% trong Quý 1) đảm bảo hiệu quả sinh lời của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh mặt bằng lãi suất vẫn ở vùng thấp lịch sử.

Thị trường chứng khoán khởi sắc

- VNIndex tiến sát vùng đỉnh lịch sử với 1.191,44 điểm tại ngày 31/03/2021, tương đương mức tăng 7,93% tính từ đầu năm.
- Tăng trưởng tích cực nhất của Vnindex diễn ra trong tháng 02 với mức tăng 10,13%, biến động khá mạnh trong kênh giá 1.160 - 1.200 điểm và có cơ hội kiểm nghiệm mốc "siêu kháng cự" tại 1.200,94 điểm tại ngày 18/03/2021. Vai trò dẫn dắt của nhóm cổ phiếu VN30 được thể hiện mạnh mẽ trong tháng 02 với mức tăng 11,70%; tuy nhiên lại gây áp lực lên chỉ số chung khi dòng tiền có xu hướng chuyển sang các cổ phiếu vốn hóa thấp trong tháng 03.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường trong Quý 1 có thể kể đến diễn biến dịch bệnh trong dịp Tết Nguyên Đán, các hoạt động quản trị rủi ro về cho vay của các công ty chứng khoán và hạn chế về hệ thống giao dịch đang trong quá trình xử lý.
- Quý 1 năm 2021 cũng là giai đoạn chứng kiến tháng bán ròng lịch sử của khối ngoại xuyên suốt 22/23 phiên giao dịch trong tháng 3 với 11.356 tỷ đồng, và đây là tháng thứ 6 liên tiếp. Trong đó, giá trị bán ròng qua kênh khớp lệnh lên đến 13,5 nghìn tỷ, tập trung ở nhóm VN30. Ở chiều ngược lại, sự tham gia của nhà đầu tư cá nhân với hơn 113.875 tài khoản mở mới trong tháng 3, kỷ lục từ khi đi vào hoạt

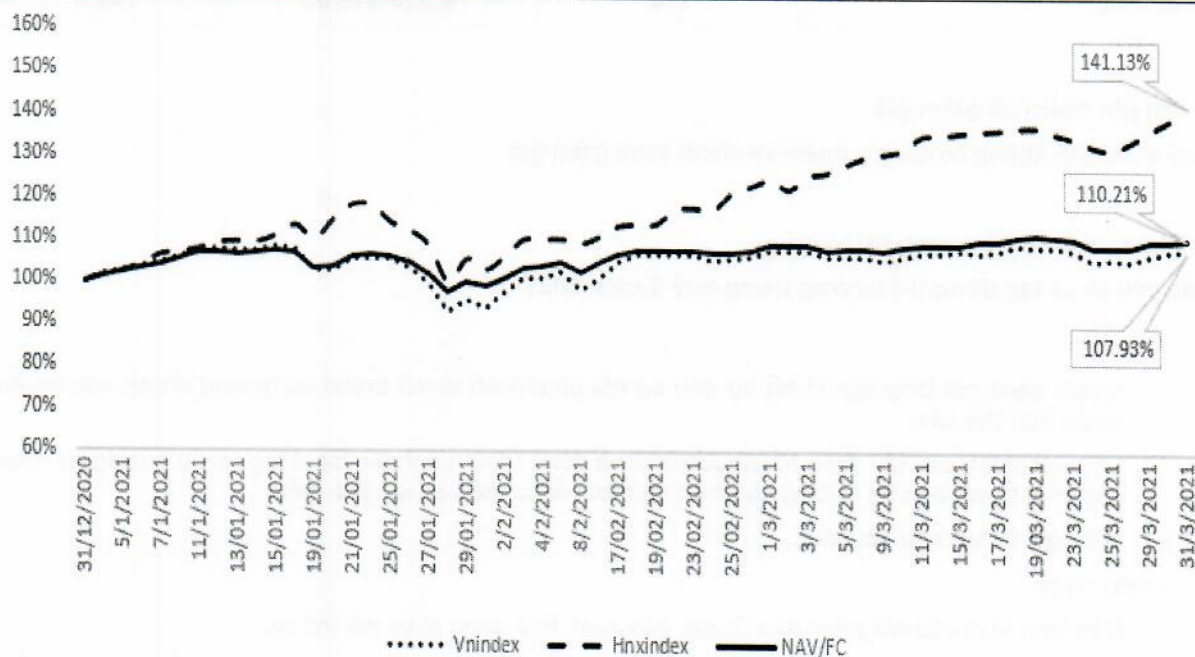
động là nội lực đáng kể cân bằng lại dòng tiền trên thị trường. Tính bình quân Quý 1, tổng giá trị giao dịch đạt 15.710 tỷ đồng, tăng 151% so với bình quân năm 2020.

IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của Quỹ:

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chi tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-522,99%	738,48%	3.128,52%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	568,27%	-725,90%	-3.087,84%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	45,28%	12,58%	40,68%
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	45,28%	50,11%	104,92%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	N/A
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A

– Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong quý



Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng trưởng tốt hơn so với tăng trưởng của VNIndex. Tuy nhiên, giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ VCAMBF tăng thấp hơn sự tăng trưởng của HNIndex.

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2021	31/12/2020	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3=((1)-(2))/(2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	93.254.998.471	83.573.284.315	11,58%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.067,83	12.831,85	9,63%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm 31/03/2021):

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	100	77.263,02	1,17%
Từ 5.000 - 10.000	12	110.270,16	1,66%
Từ 10.000 đến 50.000	2	82.689,68	1,25%
Từ 50.000 đến 500.000	3	518.149,42	7,82%
Trên 500.000	1	5.840.244,34	88,10%
Tổng cộng	118	6.628,616,62	100%

5. Chi phí ngầm và giảm giá

Quỹ VCAMBF không có chi phí ngầm và chính sách giảm giá.

V. Thông tin về triển vọng thị trường

Các yếu tố sẽ tác động thị trường trong quý 2 năm 2021

- Thế giới
 - o Chính sách nới lỏng tiền tệ hỗ trợ cho sự hồi phục kinh tế trở thành xu hướng chung của nhiều nước trên thế giới;
 - o Lãi suất chính phủ Mỹ đang hồi phục trở lại và đồng USD mạnh lên tác động tới xu hướng rút ròng của khối ngoại trên thị trường cận biên và mới nổi có thể tiếp tục tiếp diễn;
 - o Giá nguyên vật liệu hồi phục.
- Trong nước
 - o Nền kinh tế đi vào hồi phục hậu Covid, sản xuất, tiêu dùng phục hồi trở lại.
 - o Chính sách đẩy mạnh đầu tư công và nới lỏng tiền tệ tiếp tục duy trì giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế;
 - o Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục là động lực chính cho sự tăng trưởng thị trường chứng khoán trong quý 2/2021.

Nhận định diễn biến thị trường quý 2 năm 2021

Các chỉ số vĩ mô chuyển biến tích cực trong bối cảnh môi trường lãi suất thấp và các kênh đầu tư khác như tiền gửi, trái phiếu đang trở nên kém hấp dẫn hơn. Đồng thời, kết quả kinh doanh của các doanh

nghiệp tăng trưởng tích cực trên nền thấp của năm 2020 và chính sách tài khóa mở rộng, thúc đẩy đầu tư công là yếu tố hỗ trợ cho sự tăng trưởng của thị trường. Chỉ số VNIndex đã chinh phục thành công ngưỡng kháng cự 1.200 điểm, thanh khoản thị trường tăng mạnh và vai trò của nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò quan trọng nên tiềm ẩn rủi ro thị trường bước vào nhịp điều chỉnh sau giai đoạn hưng phấn.

Trong kịch bản tốt nhất, dòng vốn đầu tư và các chính sách hỗ trợ được duy trì sẽ là động lực giúp thị trường tiếp tục được tích lũy trên nền giá 1.200 điểm trong giai đoạn sau mùa Đại hội cổ đông vốn thiếu vắng thông tin hỗ trợ, để chuẩn bị cho mùa báo cáo nửa năm.

VI. Thông tin khác

1. Nhân sự điều hành Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Phạm Hợp Phó (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ. Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ 	<p>Ông Phó hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phó giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhacCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>
Bà Trần Đỗ Quyên	Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân ngành Ngân hàng và Tài chính tại trường Đại học Singapore Institute of Management 	<p>Gia nhập VCAM từ năm 2011, bà Đỗ Quyên có kinh nghiệm trong thị trường tài chính và quản trị quỹ đầu tư chứng khoán. Bà đã có kinh nghiệm quản trị các quỹ đầu tư thành viên và quỹ mở của VCAM, bao gồm VCF, VCHF và VCAMBF.</p>

2. Ban Đại diện Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Trần Phát Minh	Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân ngành Tài chính kế toán doanh nghiệp trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh 	<p>Ông Trần Phát Minh có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Ông đã đảm nhận những chức vụ Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Chứng khoán Phương Nam; Thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Kiên Long.</p>

Ông Cung Trần Việt	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998.
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên Ban Đại diện Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân Thương mại của Đại học Curtin University of Western Australia Thành viên của Hiệp hội Kế toán viên Công chứng Úc (Australian CPA) 	Ông Huỳnh Richard Lê Minh có kinh nghiệm lâu năm trong ngành kiểm toán và quản trị chuyên nghiệp. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc PriceWaterhouseCoopers Việt Nam. Hiện tại, ông là Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC").

3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thanh Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> Cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Kinh tế Quốc dân (Hà Nội) Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị tài chính Đại học Quốc tế tại Geneva (International University in Geneva), Thụy Sĩ. 	<p>Bà Nguyễn Thanh Phượng là thành viên sáng lập của VCAM và VCSC. Bà hiện đang đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM và VCSC kể từ thời điểm thành lập năm 2007. Với việc thay đổi nhận diện thương hiệu của Ngân hàng Bản Việt – Viet Capital Bank (tiền thân là Ngân hàng Gia Định), Bà Phượng được bầu chọn vào Hội đồng Quản trị của ngân hàng này từ tháng 02/2012. Trong vai trò thành viên Hội đồng Quản trị, Bà Phượng chịu trách nhiệm về định hướng tầm nhìn, quản trị chiến lược, hỗ trợ Ban Điều hành với mục tiêu đưa Viet Capital trở thành những đơn vị cung cấp dịch vụ tài chính hàng đầu trên thị trường.</p> <p>Bà Phượng từng giữ chức vụ Phó Giám đốc Tài chính Công ty Liên doanh Holcim (Việt Nam), tập đoàn đa quốc gia Thụy Sĩ, một trong những Nhà Đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trước khi sáng lập Viet Capital, Bà giữ vai trò Giám đốc đầu tư của Quỹ Vietnam Holding, một Quỹ đầu tư nước ngoài niêm yết trên thị trường chứng khoán London.</p>
Ông Cung Trần Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Đại Học Sydney 	Ông Việt là một trong những cổ đông sáng lập của VCAM và hiện là Tổng Giám đốc của VCAM. Ông chịu trách nhiệm về các hoạt động định giá, xây dựng cơ cấu danh mục đầu tư và

	kiêm Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Khoa học về Kỹ thuật Chế Biến Thực Phẩm của Viện Công Nghệ Odessa (Liên Xô cũ) 	<p>quản trị rủi ro. Trước đó, Ông đã từng là Giám đốc Phân tích và Giám đốc Đầu tư của Quỹ Đầu Tư Vietnam Holding, Thụy Sĩ. Ông là một trong những chuyên gia đầu tiên của Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM khi trung tâm mới được thành lập năm 1998. Kể từ năm 2002 Ông là Giảng Viên môn Quản trị Tài chính và Định giá Doanh nghiệp tại khoa Kinh Tế, Đại Học Quốc Gia Tp HCM. Là thành viên sáng lập của Công ty Tư vấn PSV, Ông đã có quá trình cộng tác chặt chẽ với hai công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam.</p>
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân chuyên ngành Kế toán tại Đại học Sydney University of Technology (Australia) - Hội viên cao cấp Hiệp hội Kế toán viên công chứng Úc (FCPA Australia) 	<p>Ông Tuấn trực tiếp giám sát các hoạt động đầu tư tài chính và doanh nghiệp tư nhân của Quý. Trước khi gia nhập VCAM, ông đã giữ chức vụ Giám đốc Tài chính tại VinaCapital, nơi ông phụ trách các hoạt động quản lý tài chính, nguồn nhân lực và chiến lược hoạt động của công ty.</p> <p>Ngoài ra, ông Tuấn còn có bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm về quản trị thuế và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp tại các công ty hàng đầu Vietnam và thế giới như PriceWaterhouseCoopers (Vietnam và Australia) và Dutch Lady Vietnam, nơi ông lần lượt đảm trách các chức vụ Giám đốc Quản trị Thuế và Giám đốc Kiểm soát hoạt động doanh nghiệp.</p>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo (Henry)	Thành viên Hội đồng quản trị	<ul style="list-style-type: none"> - Cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Harvard - Tiến sĩ Y khoa trường Đại học Northwestern - Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của trường Kellogg School of Management – Hoa Kỳ 	<p>Ông Bảo hiện đang là Tổng Giám đốc của Quỹ đầu tư IDG Ventures tại Việt Nam (IDGVV), chuyên đầu tư vào các công ty thuộc lĩnh vực tiêu dùng, truyền thông và công nghệ kể từ năm 2004. Trước khi gia nhập IDG Ventures Vietnam, Ông từng là cộng sự nghiên cứu của Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs tại New York. Ông cũng là một trong các thành viên sáng lập S2S Medical Publishing và trang web Medschool.com. Ông còn là Giám đốc Nhượng quyền Phát triển của tập đoàn McDonald's tại Việt Nam.</p> <p>Ông được vinh danh là nhà lãnh đạo trẻ toàn cầu Young Global Leader của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, là thành viên của Hiệp hội Asia Society. Ông còn là thành viên Hội đồng quản trị của Trường Đại học Anh Quốc tại Việt Nam. Ngoài ra, Ông còn là Chủ tịch Hội đồng cố vấn của Quỹ Phẫu thuật nụ cười Operation Smile Vietnam và là thành viên của Hiệp hội Thương mại Amcham tại Việt Nam. Ông Henry giữ chức vụ điều hành của Tập đoàn VC, Công ty cổ phần Vật Giá, Công ty cổ phần Truyền thông trực tuyến VTC, Tập đoàn Công nghệ</p>

			Vega, VinaPay và Công ty cổ phần Truyền thông Mặt Trời Vàng.
Ông Phạm Hợp Phó (Phạm Pho Hop)	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ về Quản trị Hành chính công tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ. - Cử Nhân ngành Khoa học Máy tính và ngành Quan hệ Quốc Tế tại trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ 	<p>Ông Phó hiện là Giám đốc Điều hành của VCAM. Ông phụ trách các dự án Private Equity M&A của Công ty. Ông có 11 năm kinh nghiệm làm việc tại quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam.</p> <p>Trước khi gia nhập VCAM, ông Phó giữ chức vụ Phó Chủ Tịch Quỹ IDG Ventures Việt Nam (2006-2017), thành viên sáng lập muaban.net, chịu trách nhiệm quản lý các hạng mục đầu tư, nghiên cứu đánh giá thị trường, phân tích cơ hội đầu tư, phát triển doanh nghiệp, gọi vốn và thoái vốn, cho các công ty giai đoạn khởi nghiệp và tăng trưởng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, thương mại điện tử như Hotdeal.vn, NhạcCuatui.com, Webtretho.com...</p> <p>Trước đó ông có 5 năm là Cố vấn cấp cao Công nghệ Thông tin (Senior IT Consultant II) tại Trường Đại học Nam Cali, Hoa Kỳ.</p>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2021

TRƯỜNG PHÒNG ĐẦU TƯ



TRƯƠNG THỊ THANH NGỌC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT Quỹ Cân Bằng Bản Việt




Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Cân Bằng Bản Việt (“Quỹ VCAMBF”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ VCAMBF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ VCAMBF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ VCAMBF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, Quỹ VCAMBF không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Ông Hoàng Văn Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa


BỘ PHẬN GIÁM SÁT


Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó trưởng phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Fund name:	Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Fund Management Company:	Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 09 tháng 04 năm 2021
Reporting Date:	09-Apr-21

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		8,644,623,829	8,644,623,829	(13,770,174,917)	(13,770,174,917)
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		200,755,951	200,755,951	52,164,384	52,164,384
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		116,000,000	116,000,000	-	-
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		84,755,951	84,755,951	52,164,384	52,164,384
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		254,285,778	254,285,778	421,666,199	421,666,199
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		254,285,778	254,285,778	421,666,199	421,666,199
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,856,515,384	4,856,515,384	(1,144,986,785)	(1,144,986,785)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		3,333,066,716	3,333,066,716	(13,099,018,715)	(13,099,018,715)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		119,573,069	119,573,069	28,502,241	28,502,241
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		119,573,069	119,573,069	28,502,241	28,502,241
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		119,573,069	119,573,069	28,502,241	28,502,241
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		435,336,604	435,336,604	376,529,964	376,529,964

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		198,169,069	198,169,069	159,180,664	159,180,664
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		86,485,240	86,485,240	68,236,235	68,236,235
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		25,233,992	25,233,992	6,897,235	6,897,235
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1,251,248	1,251,248	1,339,000	1,339,000
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	33,000,000	33,000,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		29,589,041	29,589,041	27,349,725	27,349,725
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		22,093,254	22,093,254	22,763,340	22,763,340
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		18,000,000	18,000,000	18,000,000	18,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	20.10.07		1,232,874	1,232,874	2,486,340	2,486,340
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	20.10.08		2,860,380	2,860,380	2,277,000	2,277,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Chi phí khác Other expenses</i>	20.10.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		8,089,714,156	8,089,714,156	(14,175,207,122)	(14,175,207,122)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		8,089,714,156	8,089,714,156	(14,175,207,122)	(14,175,207,122)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		4,756,647,440	4,756,647,440	(1,076,188,407)	(1,076,188,407)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I 2020	Số lũy kế Year-to-date
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		3,333,066,716	3,333,066,716	(13,099,018,715)	(13,099,018,715)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		8,089,714,156	8,089,714,156	(14,175,207,122)	(14,175,207,122)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại 31 tháng 03 năm 2021/As at 31 March 2021

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

09-Apr-21

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		21,929,041,464	18,960,573,251
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		3,872,042,978	9,039,602,490
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		18,056,998,486	9,920,970,761
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		71,379,382,274	64,633,987,913
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		71,379,382,274	64,633,987,913
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		63,009,745,100	49,097,348,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		2,013,479,452	5,016,931,507
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		6,356,157,722	10,519,708,406
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,064,662,833	4,145,367,760
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		855,464,875	3,938,866,824
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		209,197,958	206,500,936
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		209,197,958	206,500,936
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		16,000,000	50,000,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		152,238,821	126,240,028



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	136.3		-	-
<i>Phải thu trái tức Coupon receivable</i>	136.4		40,959,137	30,260,908
<i>Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract</i>	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		94,373,086,571	87,739,928,924

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		870,994,535	3,961,533,400
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		5,000,000	292,854
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		600,000	658,571
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		325,356	325,356
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		117,021,915	86,200,000
<i>Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	-
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		99,589,041	70,000,000
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	-
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	-
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		16,200,000	16,200,000
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		1,232,874	0
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		124,146,294	117,634,428
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		70,628,362	62,264,313
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	20,000,000
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		517,932	2,370,115
<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,118,088,100	4,166,644,609



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		93,254,998,471	83,573,284,315
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		66,289,545,052	65,129,553,452
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		73,701,726,652	72,541,735,052
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,412,181,600)	(7,412,181,600)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,707,637,461	1,275,629,061
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		25,257,815,958	17,168,101,802
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,067.83	12,831.85
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	3,154,055,420
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		18,102,468,659	18,102,468,659
VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,628,954.50	6,512,955.34

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt



Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW (INDIRECT)

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Tên ngân hàng giám sát: NH TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Kỳ Khởi Nghĩa Branch

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Fund Management Company: Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngày lập báo cáo: Ngày 09 tháng 04 năm 2021
Reporting Date: 09-Apr-21

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		8,089,714,156	9,538,758,084
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(3,333,066,716)	(3,007,390,895)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(3,333,066,716)	(3,007,390,895)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		4,756,647,440	6,531,367,189
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(3,412,327,645)	(507,433,088)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		3,083,401,949	(2,335,072,130)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(2,697,022)	106,034,488
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(3,090,538,865)	2,134,396,800
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		4,707,146	259,269
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	198,978
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		(58,571)	58,571

(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		30,821,915	22,677,591
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		6,511,866	9,249,982
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		1,376,468,213	5,961,737,650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		1,592,000,000	2,525,998,362
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	(58,570,824)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35		-	(3,154,055,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4+5) Net cash outflows from financing activities	30		1,592,000,000	(686,627,882)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		2,968,468,213	5,275,109,768
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		18,960,573,251	13,685,463,483
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		18,960,573,251	13,685,463,483
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		18,960,573,251	13,685,463,483
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		21,929,041,464	18,960,573,251
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		21,929,041,464	18,960,573,251
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		21,929,041,464	18,960,573,251
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		2,968,468,213	5,275,109,768
Khác Other	80			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Bà Trần Đỗ Quyên
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt

Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 09 tháng 04 năm 2021 09-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	455,041,729	645,988,128	455,041,729
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	200,755,951	350,778,633	200,755,951
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	116,000,000	234,792,572	116,000,000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	84,755,951	115,986,061	84,755,951
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	254,285,778	295,209,495	254,285,778
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	554,909,673	547,833,544	554,909,673
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	198,169,069	175,755,991	198,169,069
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	102,985,240	106,447,534	102,985,240
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	25,233,992	28,645,043	25,233,992
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	1,251,248	1,302,491	1,251,248
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	82,500,000	82,500,000	82,500,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	33,000,000	33,000,000	33,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	29,589,041	30,163,934	29,589,041



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	18,000,000	18,000,000	18,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3	-	-	-
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	119,573,069	132,533,702	119,573,069
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	119,573,069	132,533,702	119,573,069
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4,093,254	2,432,383	4,093,254
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết Listing fee expenses</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses</i>	2232.3	1,232,874	(746,617)	1,232,874
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	2,860,380	2,079,000	2,860,380
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors</i>	2232.5	-	1,100,000	-
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(99,867,944)	98,154,584	(99,867,944)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	8,189,582,100	9,440,603,500	8,189,582,100

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	4,856,515,384	6,433,212,605	4,856,515,384
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	3,333,066,716	3,007,390,895	3,333,066,716
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	8,089,714,156	9,538,758,084	8,089,714,156
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	83,573,284,315	74,721,154,113	83,573,284,315
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	9,681,714,156	8,852,130,202	9,681,714,156
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	8,089,714,156	9,538,758,084	8,089,714,156
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242	-	(3,154,055,420)	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.1	1,592,000,000	2,467,427,538	1,592,000,000
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	1,592,000,000	2,525,998,362	1,592,000,000
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	(58,570,824)	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	93,254,998,471	83,573,284,315	93,254,998,471

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Giám đốc quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại 31 tháng 03 năm 2021/As at 31 March 2021

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Fund Management Company: Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 09 tháng 04 năm 2021
Reporting Date: 09-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	-
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	21,929,041,464	18,960,573,251	185.53%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	3,872,042,978	9,039,602,490	275.33%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	18,056,998,486	9,920,970,761	173.40%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	71,379,382,274	64,633,987,913	144.35%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	63,009,745,100	49,097,348,000	227.37%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	2,013,479,452	5,016,931,507	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	6,356,157,722	10,519,708,406	29.24%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	56,959,137	80,260,908	-
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	16,000,000	50,000,000	-
	Trái tức được nhận Coupon Receivables	2206.2	40,959,137	30,260,908	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	152,238,821	126,240,028	40.34%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	152,238,821	126,240,028	40.34%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	855,464,875	3,938,866,824	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-



STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	94,373,086,571	87,739,928,924	153.09%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	870,994,535	3,961,533,400	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	247,093,565	205,111,209	115.05%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	600,000	658,571	100.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	5,000,000	292,854	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	325,356	325,356	257.45%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	16,200,000	16,200,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	70,628,362	62,264,313	141.25%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	517,932	2,370,115	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	99,589,041	70,000,000	107.84%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	1,232,874	-	49.59%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1,118,088,100	4,166,644,609	520.61%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	93,254,998,471	83,573,284,315	151.81%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,628,954.50	6,512,955.34	104.49%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 March 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 December 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	14,067.83	12,831.85	145.28%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại 31 tháng 03 năm 2021/As at 31 March 2021

Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Fund name: Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Fund Management Company: Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày lập báo cáo: Ngày 09 tháng 04 năm 2021
Reporting Date: 09-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	ACB	2246.1	100,000	33,300	3,330,000,000	3.53%
2	BVH	2246.2	30,000	59,600	1,788,000,000	1.89%
3	CKG	2246.3	115,000	14,850	1,707,750,000	1.81%
4	CTG	2246.4	120,000	40,150	4,818,000,000	5.11%
5	DPM	2246.5	100,000	19,850	1,985,000,000	2.10%
6	FPT	2246.6	160,300	77,700	12,455,310,000	13.20%
7	HNG	2246.7	150,000	11,600	1,740,000,000	1.84%
8	HVN	2246.8	170,000	32,650	5,550,500,000	5.88%
9	MBB	2246.9	100,554	28,150	2,830,595,100	3.00%
10	MML	2246.10	84,500	58,000	4,901,000,000	5.19%
11	NLG	2246.11	119,504	35,000	4,182,640,000	4.43%
12	PNJ	2246.12	20,000	84,500	1,690,000,000	1.79%
13	POW	2246.13	240,000	13,200	3,168,000,000	3.36%
14	STB	2246.14	105,000	21,450	2,252,250,000	2.39%
15	VNM	2246.15	43,000	98,400	4,231,200,000	4.48%
16	VRE	2246.16	85,000	32,700	2,779,500,000	2.95%
17	VTP	2246.17	40,000	90,000	3,600,000,000	3.81%
	TỔNG TOTAL	2247	1,782,858		63,009,745,100	66.77%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,782,858		63,009,745,100	66.77%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	HDG.BOND.2019.03	2251.1	2	1,006,739,726	2,013,479,452	2.13%
	TỔNG TOTAL	2252	2		2,013,479,452	2.13%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1				
	TỔNG TOTAL	2254	-	-	-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	1,782,860		65,023,224,552	68.90%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	16,000,000	0
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	40,959,137	0.04%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	152,238,821	0.16%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-	-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	855,464,875	0
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	1,064,662,833	1.13%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259	-	-	28,285,199,186	29.97%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2262			28,285,199,186	29.97%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			94,373,086,571	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



VIET CAPITAL ASSET MANAGEMENT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Quỹ:**Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt**

Fund name:

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Tên Công ty quản lý quỹ:**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**

Fund Management Company:

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày lập báo cáo:**Ngày 09 tháng 04 năm 2021**

Reporting Date:

09-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 09 tháng 04 năm 2021

09-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.89%	0.91%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.46%	0.55%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.37%	0.43%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.13%	0.16%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.08%	0.09%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.95%	2.15%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	185.67%	252.24%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	65,129,553,452	63,076,972,952
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	65,129,553,452	63,076,972,952
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,512,955.34	6,307,697.29
Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	1,159,991,600	2,052,580,500	

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	115,999.16	205,258.05
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	1,159,991,600	2,052,580,500
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	115,999.16	210,020.56
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	1,159,991,600	2,100,205,600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278.1	-	(4,762.51)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	(47,625,100)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	66,289,545,052	65,129,553,452
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	66,289,545,052	65,129,553,452
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,628,954.50	6,512,955.34
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	95.30%	97.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.77%	98.15%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.1482%	0.15%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	14,067.83	12,831.85
8	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	118	115

Ghi chú/ Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" cột kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12.

All Indicators starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" at last period column are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư